

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số: 355 /BC- UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Thực hiện cả năm 2021	Dự toán HDND giao năm 2022	Thực hiện thu 10 tháng năm 2022	% so sánh thực hiện 10 tháng với Dự toán	UTH cả năm 2022	% so sánh UTH với	
							DT HDND giao	Cùng kỳ năm 2021
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2	7=5/1
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)</b>	<b>3,659,046</b>	<b>4,000,000</b>	<b>3,359,977</b>	<b>84.0%</b>	<b>4,000,000</b>	<b>100.0%</b>	<b>109.3%</b>
	<i>Tổng thu NSNN (sau khi loại trừ số hoàn thuế GTGT)</i>	<i>2,940,912</i>	<i>4,000,000</i>	<i>2,842,559</i>	<i>71.1%</i>	<i>3,399,700</i>	<i>85.0%</i>	<i>115.6%</i>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3,305,633</b>	<b>3,730,000</b>	<b>3,096,237</b>	<b>83.0%</b>	<b>3,712,700</b>	<b>99.5%</b>	<b>112.3%</b>
	<b>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT</b>	<b>2,586,408</b>	<b>2,222,000</b>	<b>2,260,209</b>	<b>101.7%</b>	<b>2,690,900</b>	<b>121.1%</b>	<b>104.0%</b>
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	734,621	661,000	608,278	92.0%	702,000	106.2%	95.6%
	<i>Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:</i>	<i>606,966</i>	<i>534,000</i>	<i>508,556</i>	<i>95.2%</i>	<i>550,000</i>	<i>103.0%</i>	<i>90.6%</i>
	<i>(1) Thu từ thuế VAT thủy điện</i>	<i>162,702</i>	<i>144,000</i>	<i>118,845</i>	<i>82.5%</i>	<i>120,000</i>	<i>83.3%</i>	<i>73.8%</i>
	<i>(2) Thu tài nguyên nước thủy điện</i>	<i>444,264</i>	<i>390,000</i>	<i>389,711</i>	<i>99.9%</i>	<i>430,000</i>	<i>110.3%</i>	<i>96.8%</i>
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	49,820	45,000	32,137	71.4%	56,000	124.4%	112.4%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,826	8,000	6,220	77.8%	10,000	125.0%	207.2%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	979,944	790,000	915,662	115.9%	1,142,000	144.6%	116.5%
5	Thuế thu nhập cá nhân	115,804	95,000	156,401	164.6%	174,000	183.2%	150.3%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	270,508	280,000	162,144	57.9%	175,000	62.5%	64.7%
7	Lệ phí trước bạ	110,260	100,000	120,149	120.1%	138,000	138.0%	125.2%
8	Phí, lệ phí	63,098	55,000	51,851	94.3%	59,000	107.3%	93.5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	20	-	271		300		1500.0%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3,734	3,300	2,746	83.2%	3,600	109.1%	96.4%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	88,703	22,000	56,886	258.6%	60,000	272.7%	67.6%
12	Tiền sử dụng đất	390,538	235,000	248,482	105.7%	331,000	140.9%	84.8%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuế, KHCB nhà	244	-	-		-		0.0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	99,006	60,000	106,409	177.3%	120,000	200.0%	121.2%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	100,795	90,000	94,123	104.6%	100,000	111.1%	99.2%
16	Thu khác ngân sách	58,375	70,000	50,438	72.1%	68,000	97.1%	116.5%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,594	700	707	101.0%	800	114.3%	50.2%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4,060	2,000	2,196	109.8%	2,200	110.0%	54.2%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	229,681	1,213,000	481,137	39.7%	570,800	47.1%	248.5%
<b>II</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>(364,721)</b>	<b>270,000</b>	<b>(253,678)</b>		<b>(313,000)</b>		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	302,945	270,000	263,440	97.6%	287,000	106.3%	94.7%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	295,596	261,860	256,476	97.9%	279,400	106.7%	94.5%
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	6,971	8,140	6,377	78.3%	7,000	86.0%	100.4%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	3	-	-		-		0.0%
-	Thuế khác	376	-	587		600		159.8%
2	Hoàn thuế GTGT	(667,666)	-	(517,118)		(600,000)		89.9%
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>300</b>		<b>300</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>45,091</b>						<b>0.0%</b>
<b>V</b>	<b>Thu Viện trợ</b>	<b>5,377</b>						<b>0.0%</b>
<b>B</b>	<b>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3,031,304</b>	<b>3,498,400</b>	<b>2,914,150</b>	<b>83.3%</b>	<b>3,535,201</b>	<b>101.1%</b>	<b>116.6%</b>
-	<i>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT</i>	<i>2,312,079</i>	<i>1,990,400</i>	<i>2,078,122</i>	<i>104.4%</i>	<i>2,513,401</i>	<i>126.3%</i>	<i>108.7%</i>
1	Ngân sách tỉnh hưởng	1,515,000	2,187,616	1,526,795	69.8%	1,816,455	83.0%	119.9%

STT	Nội dung thu	Thực hiện cả năm 2021	Dự toán HĐND giao năm 2022	Thực hiện thu 10 tháng năm 2022	sánh thực hiện 10 tháng với Dự toán	UTH cả năm 2022	DT HĐND giao	Cùng kỳ năm 2021
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2	7=5/1
-	Ngân sách tỉnh hưởng trừ tiền đất, XSKT		1,059,616	987,246	93.2%	1,113,538	105.1%	
2	Ngân sách huyện hưởng	1,516,304	1,310,784	1,387,355	105.8%	1,718,746	131.1%	113.4%

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số: 355 /BC- UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

A	Nội dung	Thực hiện cả năm 2021	Nhiệm vụ chi năm 2022	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2022	% so sánh thực hiện 10 tháng với Nhiệm vụ chi	UTH chi cả năm 2022	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	DT HĐND giao năm 2022	Trung ương bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi
	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2	8	9=8/1	10=8/2
	<b>Tổng chi ngân sách DP quản lý</b>	<b>7,716,852</b>	<b>11,858,608</b>	<b>2,204,821</b>	<b>8,597,048</b>	<b>1,056,739</b>	<b>6,491,663</b>	<b>54.7%</b>	<b>10,140,000</b>	<b>131.4%</b>	<b>85.5%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2,668,441</b>	<b>4,016,547</b>	<b>1,153,601</b>	<b>2,190,535</b>	<b>672,411</b>	<b>2,079,386</b>	<b>51.8%</b>	<b>3,807,000</b>	<b>142.7%</b>	<b>94.8%</b>
	<i>Trong đó:</i>				-						
	<i>*Chi ĐTPT (không tính tạm ứng năm trước và vốn kéo dài)</i>	<i>1,972,529</i>	<i>2,862,946</i>	-	<i>2,190,535</i>	<i>672,411</i>	<i>1,374,980</i>	<i>48.0%</i>	<i>2,653,400</i>	<i>134.5%</i>	<i>92.7%</i>
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	1,257,568	1,393,486	585,466	808,020	-	836,529	60.0%	1,324,000	105.3%	95.0%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	1,253,325	1,361,006	559,786	801,220	-	826,936	60.8%	1,298,000	103.6%	95.4%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	4,243	32,480	25,680	6,800	-	9,593	29.5%	26,000	612.8%	80.0%
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế của khâu quốc tế Bờ Y	4,243	32,480	25,680	6,800		9,593	29.5%	26,000	612.8%	80.0%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	1,410,872	2,623,061	568,135	1,382,515	672,411	1,242,857	47.4%	2,483,000	176.0%	94.7%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4,974,700</b>	<b>5,931,432</b>	<b>522,969</b>	<b>5,024,135</b>	<b>384,328</b>	<b>3,963,962</b>	<b>66.8%</b>	<b>5,732,000</b>	<b>115.2%</b>	<b>96.6%</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên cân đối ngân sách</b>	<b>4,784,713</b>	<b>5,358,091</b>	<b>398,172</b>	<b>4,959,919</b>	-	<b>3,843,962</b>	<b>71.7%</b>	<b>5,212,000</b>	<b>108.9%</b>	<b>97.3%</b>
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	204,812	176,452	7,080	169,372		154,009	87.3%	194,000	94.7%	109.9%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,108,848	2,294,733	23,684	2,271,049		1,658,667	72.3%	2,254,000	106.9%	98.2%
1.3	Chi khoa học và công nghệ	8,846	25,139	8,751	16,388		12,767	50.8%	18,000	203.5%	71.6%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	547,323	532,064	20,167	511,897		427,294	80.3%	546,000	99.8%	102.6%
1.5	Chi văn hóa thông tin	49,025	69,455	5,810	63,645		32,856	47.3%	68,000	138.7%	97.9%
1.6	Chi phát thanh truyền hình	33,991	32,431	10	32,421		22,491	69.4%	32,000	94.1%	98.7%
1.7	Chi thể dục thể thao	12,602	23,840	416	23,424		18,213	76.4%	23,000	182.5%	96.5%
1.8	Chi bảo vệ môi trường	90,350	119,502	500	119,002		76,304	63.9%	116,000	128.4%	97.1%

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện cả năm 2021	Nhiệm vụ chi năm 2022	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2022	% so sánh thực hiện 10 tháng với Nhiệm vụ chi	UTH chi cả năm 2022	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	DT HĐND giao năm 2022	Trung ương bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	498,354	436,281	69,062	367,219		303,613	69.6%	399,000	80.1%	91.5%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,042,937	1,094,029	22,964	1,071,065		875,973	80.1%	1,062,000	101.8%	97.1%
1.11	Chi đảm bảo xã hội	132,345	251,472	22,839	228,633		156,607	62.3%	240,000	181.3%	95.4%
1.12	Chi thường xuyên khác	55,281	302,692	216,888	85,804		105,167	34.7%	260,000	470.3%	85.9%
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>189,987</b>	<b>573,342</b>	<b>124,798</b>	<b>64,216</b>	<b>384,328</b>	<b>120,000</b>	<b>20.9%</b>	<b>520,000</b>	<b>273.7%</b>	<b>90.7%</b>
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	4,791	233,546	7,525	-	226,021	-	0.0%	210,000	4383.2%	89.9%
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	185,196	339,795	117,272	64,216	158,307	120,000	35.3%	310,000	167.4%	91.2%
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	<b>-</b>	<b>1,000</b>		<b>18,332</b>	<b>1833.2%</b>	<b>18,332</b>	<b>1833.2%</b>	<b>1833.2%</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>142,038</b>	<b>-</b>	<b>142,038</b>			<b>0.0%</b>			<b>0.0%</b>
<b>V</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>528,251</b>	<b>528,251</b>	<b>-</b>			<b>0.0%</b>			<b>0.0%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao</b>	<b>51,310</b>	<b>1,188,740</b>	<b>-</b>	<b>1,188,740</b>		<b>410,529</b>	<b>34.5%</b>	<b>525,697</b>	<b>1024.6%</b>	<b>44.2%</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn thu viện trợ thuộc nguồn thu NSDP</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
<b>VIII</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>669</b>	<b>2,200</b>	<b>-</b>	<b>2,200</b>		<b>1,005</b>	<b>45.7%</b>	<b>1,256</b>	<b>187.6%</b>	<b>57.1%</b>
<b>IX</b>	<b>Bộ chi ngân sách địa phương</b>		<b>48,400</b>	<b>-</b>	<b>48,400</b>			<b>0.0%</b>	<b>36,215</b>		<b>74.8%</b>
<b>X</b>	<b>Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)</b>	<b>11,900</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>11,000</b>		<b>11,000</b>	<b>92.4%</b>	
<b>XI</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>	<b>8,831</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>7,449</b>		<b>8,500</b>	<b>96.2%</b>	

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 355 /BC- UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Dự toán thu Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Trong đó			Thực hiện đến 30/9/2022	Trong đó			Dự kiến thực hiện cả năm 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		9 tháng/DT	Ước cả năm/DT	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	3=4+5+6	4	5	6	8	9=7/1	10=8/1	11
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>1,213,000</b>	<b>791,973</b>	<b>384,752</b>	<b>36,275</b>	<b>481,137</b>	<b>454,819</b>	<b>16,167</b>	<b>10,151</b>	<b>570,800</b>	<b>40%</b>	<b>47%</b>	
A	<b>NGUỒN THU CẤP TỈNH THỰC HIỆN (I+II+III+IV)</b>	<b>1,013,000</b>	<b>626,973</b>	<b>349,752</b>	<b>36,275</b>	<b>422,675</b>	<b>396,357</b>	<b>16,167</b>	<b>10,151</b>	<b>503,768</b>	<b>42%</b>	<b>50%</b>	
I	<b>Bán đấu giá các trụ sở cấp tỉnh quản lý</b>	<b>406,212</b>	<b>68,185</b>	<b>301,752</b>	<b>36,275</b>	<b>65,498</b>	<b>42,874</b>	<b>12,474</b>	<b>10,151</b>	<b>146,591</b>	<b>16%</b>	<b>36%</b>	
I.1	<b>Các trụ sở thuộc UBND thành phố Kon Tum</b>	<b>31,637</b>	<b>31,440</b>	-	<b>197</b>	-	-	-	-	-	<b>0%</b>	<b>0%</b>	
1	Phòng Kinh tế thành phố- 05 Nguyễn Đình Chiểu, P Quyết Thắng	12,923	12,923			-	-	-	-		0%	0%	
2	Phòng LD-TBXH xã hội- 96 Trần Phú, thành phố Kon Tum	10,180	10,180			-	-	-	-		0%	0%	
3	Phòng Dân tộc Thành phố 19 (256) Bắc Kan, TP Kon Tum	2,777	2,777			-	-	-	-		0%	0%	
4	Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cũ)- 54B Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum	4,770	4,573	197		-	-	-	-		0%	0%	
5	Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở Trạm chăn nuôi và thú y cũ)- 97 Hai Bà Trưng, TP Kon Tum	987	987			-	-	-	-		0%	0%	
I.2	<b>Các trụ sở và cơ sở thuộc UBND tỉnh</b>	<b>374,575</b>	<b>36,745</b>	<b>301,752</b>	<b>36,078</b>	<b>65,498</b>	<b>42,874</b>	<b>12,474</b>	<b>10,151</b>	<b>146,591</b>	<b>17%</b>	<b>39%</b>	
1	Khách sạn Đắk Bla và Nhà hàng Ngọc Linh- số 02 Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	66,346		66,346		-	-	-	-	50,346	0%	76%	
2	Lô đất Công ty cổ phần xây dựng 79, Công ty CP tư vấn giao thông, Sở Giao thông, Sở Giáo dục và Đào tạo phường Quang Trung, thành phố Kon Tum- 22 Nguyễn Thái Học- 135,131,385 Bà Triệu, TP Kon Tum	56,183	32,464.0	13,077	10,642	65,498	42,874	12,474	10,151	65,498	117%	117%	
3	Thu từ bán đấu giá các trụ sở cơ quan khối tỉnh (Phòng Công chứng số 01)- 65 Ngô Quyền, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum	5,940	4,281.2		1,659	-	-	-	-		0%	0%	
4	Nhà trung bày Bảo tàng- Thư viện tỉnh- số 659 Nguyễn Huệ, Phường Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum của Bảo tàng- Thư viện tỉnh	64,497		47,227	17,270	-	-	-	-		0%	0%	
5	Bến xe Kon Tum	133,971		131,369	2,602	-	-	-	-		0%	0%	
6	Sở Xây dựng và Công ty CP TV Đầu tư và Xây dựng Kon Tum	47,638		43,733	3,905	-	-	-	-	30,747	0%	65%	
II	<b>Dự án khai thác quỹ đất (Thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất)</b>	<b>558,788</b>	<b>558,788</b>	-	-	<b>352,782</b>	<b>352,782</b>	-	-	<b>352,782</b>	<b>63%</b>	<b>63%</b>	
1	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao tại phường Trường Chinh	397,587	397,587			352,782	352,782	-	-	352,782	89%	89%	
2	Các lô, thửa đất TMDV còn lại của Khu đô thị Nam cầu Đắk Bla (Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	57,104	57,104								0%	0%	
3	Đầu tư chỉnh trang đô thị tại thửa đất số 192 Trần Phú, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum	28,500	28,500								0%	0%	
4	Tổ hợp khách sạn, TTTM P. Thống Nhất (Đường bao KDC phía Bắc đoạn từ Trần Phú - Nhà CV Công an)	75,597	75,597								0%	0%	
III	<b>Thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước</b>	<b>48,000</b>		<b>48,000</b>		<b>3,693</b>		<b>3,693</b>		<b>3,693</b>	<b>8%</b>	<b>8%</b>	
IV	<b>Các dự án khác do cấp tỉnh thực hiện (nếu có)</b>	-	-	-	-	<b>701</b>	<b>701</b>	-	-	<b>701</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Trung tâm phường Ngô Máy, TP Kon Tum					701	701			701			
C	<b>Tăng thu tiền sử dụng đất cấp huyện, thành phố quản lý</b>	<b>200,000</b>	<b>165,000</b>	<b>35,000</b>		<b>58,462</b>	<b>58,462</b>			<b>67,032</b>	<b>29%</b>	<b>34%</b>	

## PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 355 /BC- UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Phương án đề xuất phân bổ			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu Ngân sách cấp huyện	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>89,874</b>	<b>71,680</b>	<b>18,194</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết ngân sách tỉnh</b>		<b>9,006</b>	<b>9,006</b>	<b>0</b>	
	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia H'Drai	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,006	9,006		
<b>II</b>	<b>Nguồn tăng thu tiền đất các huyện điều tiết 12% về ngân sách tỉnh</b>		<b>31,531</b>	<b>27,531</b>	<b>4,000</b>	
1	Trích lập quỹ phát triển đất tỉnh 2%	Quỹ Phát triển đất tỉnh	5,275	5,275		
2	10% Chi cho công tác quản lý đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	26,256	22,256	4,000	
<b>III</b>	<b>Nguồn tăng thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y</b>		<b>10,129</b>	<b>10,129</b>	<b>-</b>	
	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	BQLkhu kinh tế tỉnh	10,129	10,129		
<b>IV</b>	<b>Nguồn tăng thu còn lại và tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021</b>		<b>39,208</b>	<b>25,014</b>	<b>14,194</b>	
	<i>Trong đó: - Tăng thu thuế còn lại (không kể tăng thu XSKT, phí hạ tầng và tiền sử dụng đất)</i>					
	<i>- Nguồn tiết kiệm chi NS tỉnh</i>					
1	Bổ sung vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	6,000	6,000		
2	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Nhâm Dần 2021		6,194	0	6,194	
	Thành phố Kon Tum	UBND Thành phố Kon Tum	631		631	
	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	615		615	
	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	135		135	
	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	592		592	
	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	519		519	
	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	689		689	
	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	773		773	
	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	100		100	
	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	1,012		1,012	
	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	1,128		1,128	
3	Dự án: Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, hồ nước tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		2,000	2,000		
4	Dự án: mua sắm, sửa chữa trang thiết bị bàn, ghế và các trang thiết bị khác tại Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	300	300		
5	Bổ trí dự án Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc và Hội trường cơ quan Đảng ủy khối và doanh nghiệp tỉnh	Đảng ủy khối Cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	629	629		
6	Hỗ trợ UBND huyện Đăk Glei đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Ngọc Linh	UBND huyện Đăk Glei	3,500		3,500	
7	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1,790	1,790		
8	Kinh phí sửa chữa, khắc phục các hạng mục công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai gây ra	Ban Quản lý Khai thác các công trình thủy lợi	2,810	2,810		
9	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	Huyện Sa Thầy	1,500		1,500	

10	Hỗ trợ kinh phí lắp camera giám sát giao thông và hỗ trợ an ninh		0			
11	Hỗ trợ kinh phí lắp camera an ninh	Huyện Tu Mơ Rông	1,500		1,500	
12	Hỗ trợ kinh phí lắp camera an ninh	Huyện Dak Hà	1,500		1,500	
13	Cải tạo, sửa chữa nhà ở ký túc xá học sinh, phòng học, phòng học bộ môn và thư viện Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành; Cải tạo, sửa chữa tường rào phi đường Tăng Bạt Hổ, Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,600	1,600		
-	- Sửa chữa nhà ở ký túc xá học sinh, phòng học, phòng học bộ môn và thư viện Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành			1,200		
-	- Cải tạo, sửa chữa tường rào phi đường Tăng Bạt Hổ, Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum			400		
14	Hỗ trợ Đề án thành lập các phường, thành phố Kon Tum và dự án trồng cây xanh trên tuyến đường bao khu dân cư phía Nam, thành phố Kon Tum		2,500	2,500		
15	Kinh phí thực hiện các chính sách, đề án do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và chính sách an sinh xã hội (Chính sách về Công an xã bản chuyên trách; chính sách lực lượng dân phòng....)		7,385	7,385		